

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022



Tháng 01 năm 2023



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.913.927.480.741	12.520.601.447.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	2.389.129.880.778	2.373.919.151.232
1. Tiền	111		1.520.454.475.773	1.517.057.001.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		868.675.405.005	856.862.149.903
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.394.755.538.190	6.185.695.700.374
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	468.838
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	6.394.755.538.190	6.185.695.231.536
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.037.615.654.418	2.960.053.771.291
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	1.972.937.571.897	1.989.608.515.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	768.972.325.413	513.706.747.749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	1.400.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	762.198.133.629	769.169.507.378
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(469.670.973.321)	(315.259.566.754)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.778.596.800	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140	3.7	569.453.330.833	490.685.360.955
1. Hàng tồn kho	141		858.339.952.979	780.632.014.526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(288.886.622.146)	(289.946.653.571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		522.973.076.522	510.247.464.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	81.016.721.291	124.761.558.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		299.284.089.643	231.080.168.218
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	142.672.265.588	154.405.737.324
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.013.955.871.062	14.106.620.559.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		525.575.484.888	512.129.621.236
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	365.787.180.000	361.975.680.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	135.171.474.007	125.537.110.355
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		9.498.347.702.789	10.099.694.858.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	8.763.186.824.828	9.378.588.878.935
- Nguyên giá	222		31.097.392.900.049	31.327.664.555.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.334.206.075.221)	(21.949.075.676.753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	51.058.756.289	7.616.000.000
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	9.520.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.231.681.555)	(1.904.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	684.102.121.672	713.489.979.529
- Nguyên giá	228		917.341.930.977	922.856.923.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(233.239.809.305)	(209.366.943.918)
III. Bất động sản đầu tư	230	3.11	493.684.119.050	534.390.152.457
- Nguyên giá	231		795.716.654.393	796.567.297.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(302.032.535.343)	(262.177.145.054)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.12	1.016.411.019.618	756.106.201.631
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.767.126.456	38.277.258.744
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		977.643.893.162	717.828.942.887
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.2	1.933.123.406.064	1.795.721.216.388
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.537.906.089.859	1.397.987.118.249
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		420.851.466.281	422.448.278.281
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.634.150.076)	(24.714.180.142)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		546.814.138.653	408.578.509.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	516.332.266.490	380.239.024.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	30.426.468.163	28.228.676.672
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		55.404.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.927.883.351.804	26.627.222.007.545

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		12.817.970.340.429	15.045.694.542.045
I. Nợ ngắn hạn	310		8.283.614.115.263	9.862.999.749.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.13	1.385.685.307.252	1.298.044.580.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.545.968.997	87.129.342.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.14	295.939.075.447	287.968.220.505
4. Phải trả người lao động	314		557.974.662.166	572.785.085.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.15	2.166.347.000.872	2.273.620.560.913
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.16	37.305.895.281	76.407.808.461
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.17	1.699.890.232.090	1.905.909.399.350
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.18	1.946.068.983.159	3.239.939.728.733
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.606.912.500	26.591.925.139
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.250.077.499	94.603.098.903
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		4.534.356.225.166	5.182.694.792.381
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.15	15.239.076.642	15.167.333.302
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.16	40.130.307.240	44.145.656.088
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.17	2.403.467.155.731	2.383.023.105.453
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.18	1.585.178.338.621	2.250.021.945.526
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	490.341.346.932	490.336.752.012
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.109.913.011.375	11.581.527.465.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.19	14.109.913.011.375	11.581.527.465.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	89.940.729.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.251.786.782.350)	(3.695.871.331.806)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		18.692.320.246	16.830.416.168
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.586.168.909.722	1.045.000.690.481
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.503	7.656.282.218
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(605.419.832.165)	(1.783.322.740.197)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.584.019.719.883)	(4.064.363.537.951)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.978.599.887.718	2.281.040.797.754
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.255.400.409.170	3.884.468.389.386
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.927.883.351.804	26.627.222.007.545

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT

Lê Duy Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	3.325.254.613.239	3.796.110.848.550	14.350.730.288.437	13.341.473.843.784
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	230.594.332	1.352.150.863	687.278.604	2.705.028.147
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.325.024.018.907	3.794.758.697.687	14.350.043.009.833	13.338.768.815.637
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	2.604.130.732.736	2.636.982.985.433	10.380.044.163.126	9.592.286.545.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		720.893.286.171	1.157.775.712.254	3.969.998.846.707	3.746.482.269.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	160.081.321.194	187.653.830.507	552.140.719.577	606.874.404.375
7. Chi phí tài chính	22	4.5	159.687.322.411	128.194.206.377	515.095.968.458	558.327.878.540
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>70.488.104.708</i>	<i>115.311.880.541</i>	<i>375.556.814.773</i>	<i>504.683.714.609</i>
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		54.810.259.136	681.603.395.042	169.496.072.278	797.153.529.541
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	43.372.140.077	35.511.199.779	154.664.778.653	107.413.676.244
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	455.534.121.222	346.249.620.256	1.289.148.313.755	998.849.373.488
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		277.191.282.791	1.517.077.911.391	2.732.726.577.696	3.485.919.275.509
12. Thu nhập khác	31	4.8	62.674.468.599	195.725.382.672	414.725.775.375	433.599.594.161
13. Chi phí khác	32	4.9	16.068.499.889	22.972.670.891	68.851.808.968	113.970.685.358
14. Lợi nhuận khác	40		46.605.968.710	172.752.711.781	345.873.966.407	319.628.908.803
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		323.797.251.501	1.689.830.623.172	3.078.600.544.103	3.805.548.184.312
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	103.059.488.203	147.929.758.762	515.110.228.412	457.391.397.682
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	7.084.258.690	19.682.152.952	(2.193.196.571)	20.861.853.441
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		213.653.504.608	1.522.218.711.458	2.565.683.512.262	3.327.294.933.189
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		182.249.360.824	1.140.261.102.922	1.978.599.887.718	2.296.953.367.238
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31.404.143.784	381.957.608.536	587.083.624.544	1.030.341.565.951

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT



Lê Duy Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	323.797.251.501	1.689.830.623.172	3.078.600.544.103	3.805.548.184.312
2. Điều chỉnh cho các khoản		325.080.913.481	(222.586.138.044)	806.628.313.783	424.575.555.332
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	347.643.822.922	354.056.335.455	1.322.160.656.195	1.337.516.116.274
- Các khoản dự phòng	03	147.308.159.111	15.341.272.054	292.436.159.445	28.617.069.047
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.819.941.073)	(4.270.803.582)	(62.817.830.985)	(32.305.172.406)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(208.735.568.486)	(721.002.106.266)	(1.029.950.282.431)	(1.409.377.317.494)
- Chi phí lãi vay	06	45.497.496.683	108.664.811.257	357.486.757.491	500.124.859.911
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(11.452.937.822)	24.624.353.038	(72.687.145.932)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	648.878.164.982	1.467.244.485.128	3.885.228.857.886	4.230.123.739.644
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(253.991.225.415)	(725.168.043.420)	(456.697.408.463)	(537.267.016.043)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.173.014.148	5.733.031.007	(97.862.878.889)	(40.833.561.179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	441.928.015.736	56.556.034.889	25.958.034.346	645.111.285.731
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(48.108.468.826)	(54.831.291.301)	(62.496.004.641)	(66.195.284.551)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	9.442.784.582	(273.229.338)	468.838	(468.838)
- Tiền lãi vay đã trả	14	117.839.271.677	(247.324.194.269)	30.309.206.223	(272.079.966.683)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(288.630.033.843)	(198.389.281.313)	(470.066.342.739)	(373.296.853.914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	77.239.963.401	(1.596.997.433)	10.040.414.157	370.915.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(192.783.712.154)	258.618.501.078	30.055.812.090	(120.412.262.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	524.987.774.288	560.569.015.028	2.894.470.158.808	3.465.520.526.526

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2022 (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(309.402.823.234)	(178.488.963.514)	(921.902.040.518)	(474.392.443.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	34.744.999.991	5.672.039.963	195.450.124.281	132.306.389.062
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.880.472.577.916)	(2.551.854.460.329)	(7.410.635.925.509)	(10.141.630.070.820)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.689.024.967.276	2.550.552.102.637	6.811.626.688.507	8.917.994.267.261
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(136.023.942)	(578.801.748.291)	(14.514.834.609)	(591.444.173.501)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	18.059.922.550	0	239.944.562.565
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	330.720.888.632	119.840.558.873	754.921.302.907	345.549.972.172
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(135.520.569.193)</i>	<i>(615.020.548.111)</i>	<i>(585.054.684.941)</i>	<i>(1.571.671.496.594)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	352.145.860.296	287.069.694.743	419.545.218.339	376.612.618.709
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(378.721.275.421)	(738.747.093.278)	(2.193.566.819.176)	(1.542.490.166.453)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(99.778.962.703)	268.297.525.300	(535.829.130.354)	(193.352.498.160)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(126.354.377.828)</i>	<i>(183.379.873.235)</i>	<i>(2.309.850.731.191)</i>	<i>(1.359.230.045.904)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>263.112.827.266</i>	<i>(237.831.406.318)</i>	<i>(435.257.324)</i>	<i>534.618.984.028</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.151.322.710.458	2.605.958.528.242	2.373.919.151.232	1.835.366.972.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.305.656.946)	5.792.029.308	15.645.986.870	3.933.194.760
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.389.129.880.778	2.373.919.151.232	2.389.129.880.778	2.373.919.151.232

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT

Lê Duy Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29/9/2006, Tổng công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 25/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/6/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/6/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/8/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/8/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/7/2010. Từ ngày 18/8/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ cảng biển, vận tải đường biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Những tháng đầu năm 2022, thị trường vận tải biển vẫn duy trì đà phục hồi. Tuy nhiên, từ đầu quý 3 thị trường vận tải biển có đã bị suy giảm dẫn hoạt động lĩnh vực vận tải biển không giữ được đà tăng trưởng như các tháng đầu năm 2022.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP gồm 07 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 19 công ty con có vốn góp chi phối và 41 công ty liên doanh, liên kết.

• Thông tin về các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/9/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,05%	99,05%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp.
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,03%	51,06%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,14%	51,07%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	60,95%	59,90%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển

(i) Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”) với Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng:

- Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Đến thời điểm 31/12/2022, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành là bao nhiêu. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

- Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày chi tiết tại thuyết minh 3.2.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó. Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

doanh trong kỳ theo quy định. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận, chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Cơ sở hạ tầng	47 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Tiền mặt	13.996.707.037	15.852.631.675
- Tiền gửi ngân hàng	1.506.457.768.736	1.501.204.369.654
- Các khoản tương đương tiền	868.675.405.005	856.862.149.903
Cộng	2.389.129.880.778	2.373.919.151.232

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị là 868.675.405.005 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

3.2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.394.755.538.190	6.185.695.231.536
Cộng	6.394.755.538.190	6.185.695.231.536

Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 6.394.755.538.190 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

• Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Stt	Chi tiết	31/12/2022			01/01/2022		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
1	Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	47,44%	47,44%	-	47,44%	47,44%	-
2	Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	35.744.926.693	50,00%	50,00%	35.516.591.625
3	Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	518.665.656.406	36,55%	50,00%	429.277.354.190
4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	397.572.182.372	38,54%	50,00%	391.841.481.625
6	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
7	Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
8	Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	25.689.759.922	49,00%	49,00%	24.297.422.005
9	Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
10	Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	38.706.965.908	33,49%	33,49%	37.088.769.263
11	Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	26,46%	26,46%	18.207.395.574	26,46%	26,46%	2.759.089.090
12	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	24.459.859.888	49,00%	49,00%	22.731.633.929
13	Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
14	Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
15	Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	4.904.869.971	10,21%	20,00%	5.008.534.433
16	Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.683.470.294	12,29%	24,11%	6.395.855.782
17	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	19.824.016.828	23,69%	46,45%	19.543.083.477
18	Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (3)	18,36%	36,00%	1.981.451.613	18,36%	36,00%	2.017.654.356
19	Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	8.676.962.204	12,54%	22,12%	8.422.928.572
20	Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.475.800.142	21,49%	37,89%	5.474.311.495
21	Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	5.372.859.249	18,36%	36,00%	5.581.924.660
22	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	30.351.513.211	32,73%	50,00%	30.576.374.907
23	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	20.072.288.087	13,74%	21,00%	25.050.053.937
24	Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
25	Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
26	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
27	Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	194.822.477.373	46,28%	50,00%	172.920.574.638
28	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	42,21%	45,60%	22.547.868.425	42,21%	45,60%	22.443.998.008
29	Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	4.956.302.747	18,62%	20,12%	4.118.529.011
30	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	25.249.879.225	38,48%	40,53%	36.660.629.615
31	Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	32.201.213.042	28,25%	30,52%	30.472.776.325
32	Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
33	Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	14.694.199.947	35,92%	38,81%	13.734.713.104
34	Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	24.986.098.210	33,83%	45,10%	25.510.387.963
35	Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	26.067.549.306	27,00%	36,00%	24.316.234.668
36	Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
37	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
38	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
39	Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	6.222.496.302	46,74%	47,19%	6.405.235.081
40	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	7.608.000.000	15,00%	20,00%	9.320.976.490
41	Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	15.660.026.921	-	-	-
	Cộng			1.537.906.089.859			1.397.987.118.249

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

• Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		415.172.115.998	82.106.550.000	(24.104.807.765)	416.448.115.998	182.824.265.000	(24.104.807.765)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	49.382.385.188	78.803.562.500	-	49.382.382.188	182.824.265.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000		-	300.001.000.000		-
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002		(23.000.024.475)	33.594.424.002		(23.000.024.475)
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Các khoản đầu tư khác		14.194.306.808		(1.104.783.290)	15.470.309.808		(1.104.783.290)
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quý Phúc lợi		5.679.350.283		(1.000.000.000)	6.000.162.283	6.000.912.000	(1.000.000.000)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	3.302.987.500	-	2.593.162.283	6.000.912.000	-
Các khoản đầu tư khác		3.086.188.000		(1.000.000.000)	3.407.000.000		(1.000.000.000)
Cộng		420.851.466.281	82.106.550.000	(25.104.807.765)	422.448.278.281	188.825.177.000	(25.104.807.765)

3.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	43.096.493.293	18.290.882.799
- Wan hai lines ltd	10.422.186.957	10.668.816.888
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	31.609.836.399	7.969.212.862
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	78.218.111.207
- Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	330.000.648.348	248.001.101.217
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.094.420	21.977.044.420
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	42.637.213.077
- Cavalier Enterprise, UAE	16.553.535.284	16.263.923.316
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	13.779.955.629	11.240.665.629
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	23.274.076.880	11.453.766.974
- SITC Container Lines Co.LTD	47.235.378.834	43.920.500.425
- Maersk A/S	37.523.402.580	16.577.101.526
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	13.571.393.273	12.639.326.829
- Công ty TNHH Hào Hưng Quảng Ngãi	6.433.329.093	10.242.144.114
- Công ty cổ phần Tiếp vận HP	29.661.838.702	12.031.424.468
- Công ty CP Đại lý vận tải biển Hoàng Long	14.774.400.000	5.550.720.000
- UNIPEC Singapore Pte Ltd	19.240.620.462	6.150.229.166
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.235.565.270.536	1.415.776.331.052
Cộng	1.972.937.571.897	1.989.608.515.969

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	2.604.824.492	11.682.050.384
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	9.222.411.188	20.586.858.600
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	2.604.196.626	11.814.300.010
- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	256.655.705.789
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	266.240.037.437	
- Công ty CP Unico Vina	24.757.756.770	28.505.180.253
- KOCKS ARDELT KRANBAU GMBH	27.153.351.174	27.153.351.174
- Các đối tượng khác	110.471.479.928	88.046.739.530
Cộng	768.972.325.413	513.706.747.749

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

3.5. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Các đối tượng khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Công ty TNHH cảng Quốc tế SP.PSA (*)	365.787.180.000	361.975.680.000
Cộng	365.787.180.000	361.975.680.000

(*) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (phần Công ty mẹ - Tổng công ty) và 11.880.000 USD (phần Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng công ty và Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.6. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Phải thu từ cổ phần hóa	29.137.413.831	29.137.413.831
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	7.559.606.418	8.206.268.283
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.970.281.184	29.745.644.448
- Tạm ứng cho nhân viên	27.516.508.329	30.757.626.721
- Các khoản chi hộ	15.266.415.271	31.338.247.005
- Phải thu về lãi tiền gửi	112.840.788.611	113.873.125.465
- Phải thu về lãi cho vay	47.584.193.109	42.793.429.339
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	9.725.162.870	14.927.501.375
- Phải thu khác	505.597.764.006	468.390.250.911
Cộng	762.198.133.629	769.169.507.378

Phải thu dài hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	62.894.856.684	62.652.424.238
- Phải thu tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất	212.300.000	328.100.000
- Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phát sinh khi thực hiện dự án xây dựng cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	50.915.150.029	50.855.650.029
- Các khoản phải thu khác	21.149.167.294	11.700.936.088
Cộng	135.171.474.007	125.537.110.355

Trong đó: Phải thu khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu	476.688.969.280	393.106.893.900
- Công cụ, dụng cụ	34.769.381.397	21.314.497.725
- Chi phí SXKD dở dang	25.881.389.811	42.940.681.919
- Hàng hóa (*)	321.000.212.491	323.269.940.982
Cộng	858.339.952.979	780.632.014.526

(*) Hàng hóa tại ngày 31/12/2022, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND.
- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND.
- Hàng hóa khác là 4.375.171.029 VND.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Phí bảo hiểm	14.488.627.319	27.079.223.212
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	22.208.420.512	19.097.188.115
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	17.425.874.477	22.373.548.938
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.893.798.983	56.211.598.309
Cộng	81.016.721.291	124.761.558.574

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Lợi thế kinh doanh	1.608.800.074	1.618.836.874
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	3.950.652.914	4.212.519.297
- Tiền thuê đất trả trước	99.099.796.059	84.088.409.070
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	328.885.450.249	226.183.245.367
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62.935.227.799	45.267.711.017
- Chi phí trả trước hoạt động	6.037.545.894	9.487.982.840
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13.693.785.501	9.380.320.264
Cộng	516.332.266.490	380.239.024.729



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ	8.775.085.785.790	2.753.879.664.994	19.558.416.662.202	186.526.735.272	53.755.707.430	31.327.664.555.688
- Tại ngày 01/01/2022	8.775.085.785.790	2.748.094.069.622	19.564.202.257.574	186.526.735.272	53.755.707.430	31.327.664.555.688
- Tăng trong kỳ	270.759.322.051	176.877.617.791	190.364.898.014	23.742.825.430	1.951.400.606	663.696.063.892
+ Mua sắm mới	21.374.096.611	162.170.222.695	155.836.066.926	22.150.549.650	1.951.400.606	363.482.336.488
+ Chuyển từ XDCB	239.250.405.639	13.040.742.330	32.098.352.436	1.550.794.299	-	285.940.294.704
+ Tăng khác	10.134.819.801	1.666.652.766	2.430.478.652	41.481.481	-	14.273.432.700
- Giảm trong kỳ	3.116.190.391	17.017.010.717	872.331.054.206	1.355.327.397	55.454.546	893.875.037.257
+ Thanh lý, nhượng bán	3.014.382.769	6.248.993.712	856.491.065.455	1.295.138.306	55.454.546	867.105.034.788
+ Giảm khác	101.807.622	10.768.017.005	15.839.988.751	60.189.091	-	26.770.002.469
- Tại ngày 31/12/2022	9.042.728.917.450	2.907.954.676.696	18.882.236.101.382	208.914.233.305	55.651.653.490	31.097.485.582.323
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2022	4.884.057.023.146	1.967.828.526.629	14.928.981.398.009	131.420.818.473	36.787.910.496	21.949.075.676.753
- Khấu hao trong năm	241.415.594.516	126.336.552.786	881.106.528.725	14.222.841.236	4.318.928.351	1.267.400.445.614
- Tăng khác	533.069.676	-	15.717.441.660	-	-	16.250.511.336
- Giảm trong kỳ	2.834.461.334	16.528.451.497	861.412.116.098	1.346.881.397	55.454.546	882.177.364.872
+ Thanh lý, nhượng bán	2.834.461.334	6.074.110.014	846.279.144.689	1.323.792.306	55.454.546	856.566.962.889
+ Giảm khác	-	10.454.341.483	15.132.971.409	23.089.091	-	25.610.401.983
- Tại ngày 31/12/2022	5.122.638.156.328	2.077.636.627.918	14.948.675.810.636	144.296.778.312	41.051.384.301	22.334.298.757.495
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	5.058.651	3.171.859.840	3.171.859.839	-	1.415.196.353	
- Tại ngày 01/01/2022	3.891.028.762.644	780.265.542.993	4.635.220.859.565	55.105.916.799	16.967.796.934	9.378.588.878.935
- Tại ngày 31/12/2022	3.920.090.761.122	830.318.048.778	3.933.560.290.746	64.617.454.993	14.600.269.189	8.763.186.824.828

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2022	808.044.918.719	100.313.283.417	351.898.800	14.146.822.511	922.856.923.447
- Tăng trong năm	480.000.000	15.820.868.030	-	-	16.300.868.030
+ Mua sắm mới	480.000.000	10.870.469.712	-	-	11.350.469.712
+ Chuyển từ XDCB	-	223.636.363	-	-	223.636.363
+ Tăng khác	-	4.726.761.955	-	-	4.726.761.955
- Giảm trong năm	19.561.344.000	2.254.516.500	-	-	112.410.635.031
- Tại ngày 31/12/2022	788.963.574.719	113.879.634.947	351.898.800	14.146.822.511	917.341.930.977
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2022	129.055.742.928	65.821.051.137	351.898.800	14.138.251.053	209.366.943.918
- Khấu hao trong năm	17.889.066.021	8.972.677.367	-	1.904.760	26.863.648.148
- Tăng khác	3.104.961.260	-	-	-	3.104.961.260
- Giảm trong năm	2.990.782.761	-	-	-	2.990.782.761
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	2.990.782.761	-	-	-	2.990.782.761
- Tại ngày 31/12/2022	143.954.026.188	74.793.728.504	351.898.800	14.140.155.813	233.239.809.305
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2022	678.989.175.791	34.492.232.280	-	952.380	713.489.979.529
- Tại ngày 31/12/2022	645.009.548.531	39.085.906.443	-	14.139.203.433	684.102.121.672

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2022	255.797.525.808	537.962.224.723	2.807.546.980	-	796.567.297.511
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	850.643.118	-	-	850.643.118
- Tại ngày 31/12/2022	255.797.525.808	537.111.581.605	2.807.546.980	-	795.716.654.393
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2022	42.195.496.233	219.384.298.403	597.350.418	-	262.177.145.054
- Khấu hao trong năm	6.132.112.020	34.196.612.905	59.735.040	-	40.388.459.965
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	533.069.676	-	-	533.069.676
- Tại ngày 31/12/2022	48.327.608.253	253.047.841.632	657.085.458	-	302.032.535.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2022	213.602.029.575	318.577.926.320	2.210.196.562	-	534.390.152.457
- Tại ngày 31/12/2022	207.469.917.555	284.063.739.973	2.150.461.522	-	493.684.119.050

3.12. Tài sản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Mua sắm khác	3.632.816.721	10.249.519.456
- Xây dựng cơ bản	974.011.076.441	706.887.001.453
+ Dự án ICD Phước Long	1.211.074.477	1.136.495.114
+ Dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình	36.192.654.954	36.056.298.628
+ Dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Long A	12.625.244.586	12.599.651.258
+ Dự án Cảng Cái Lân	30.973.357.968	30.764.267.059
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.563.858.315	27.563.858.315
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	312.886.208.258	243.675.456.065
+ Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	20.102.293.945	13.857.428.059
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	59.433.908.642	59.433.908.642
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	14.570.130.142	14.570.130.142
+ Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ	-	224.100.034.153
+ Dự án duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến Cảng Quy Nhơn	-	5.076.760.180
+ Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 cảng Quy Nhơn	231.316.542.030	3.667.392.109
+ Dự án sửa chữa cải tạo khu nhà làm việc TT điều hành sản xuất cảng Quy Nhơn	8.805.263.568	-
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	16.406.697.824	11.516.445.171
+ Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay tại cửa Hải P	11.554.618.185	7.636.150.745
+ Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 cảng Đà Nẵng	54.380.522.311	14.700.143.086
+ Dự án khác	135.988.701.236	532.582.727
- Sửa chữa lớn	-	692.421.978
Cộng	977.643.893.162	717.828.942.887

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.13. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	84.682.110.576	90.877.193.376
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình thủy	13.544.776.165	-
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01	25.289.390.457	25.082.623.112
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	8.030.681.609	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
- Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.480.405.992	10.420.794.681
- Phải trả đối tượng khác	1.170.851.643.938	1.098.857.670.370
Cộng	1.385.685.307.252	1.298.044.580.054

Trong đó: Phải trả người bán là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

3.14. Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước

Chi tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong năm 2022 (VND)	Số đã thực nộp trong năm 2022 (VND)	Số phải thu tại cuối ngày 31/12/2022 (VND)	Số phải nộp tại cuối ngày 31/12/2022 (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	99.139.958	37.928.890.117	167.767.239.642	190.080.868.653	595.074.724	15.993.383.059
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	231.990.581	231.990.581	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.967.119.430	136.391.358.214	536.261.903.324	493.872.747.428	8.500.959.359	168.303.529.386
4. Thuế thu nhập cá nhân	3.003.473.673	8.288.948.821	77.016.764.731	77.773.306.938	1.052.195.043	5.596.306.229
5. Thuế nhà đất và tiền thuế đất	134.336.004.263	77.311.614.206	199.084.624.734	194.254.617.424	132.048.580.767	79.854.198.020
6. Các loại thuế khác	-	28.047.409.147	63.948.969.297	65.804.719.691	-	26.191.658.753
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	366.593.465	842.049.160	475.455.695	-
Cộng	154.405.737.324	287.968.220.505	1.044.678.085.774	1.022.860.299.875	142.672.265.588	295.939.075.447

3.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Chi phí lãi vay	2.082.170.924.280	2.163.469.878.943
- Trích trước chi phí sửa chữa	38.265.685.423	-
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18.400.255.488	72.395.173.546
- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	-	10.854.651.241
- Chi phí các công trình công cộng khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn	16.592.267.143	16.674.325.955
- Thuế nhà đất phải trả	428.256.660	2.828.256.660
- Chi phí phải trả khác	10.489.611.878	7.398.274.568
Cộng	2.166.347.000.872	2.273.620.560.913
Chi phí phải trả dài hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Thuế nhà đất phải trả	14.739.076.642	15.167.333.302
- Chi phí phải trả khác	500.000.000	-
Cộng	15.239.076.642	15.167.333.302

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	1.044.611.623	9.536.698.904
- Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	22.541.322.647	63.837.512.801
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	11.966.637.892	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.753.323.119	3.033.596.756
Cộng	37.305.895.281	76.407.808.461

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	1.997.100.000	4.351.500.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	38.133.207.240	39.794.156.088
Cộng	40.130.307.240	44.145.656.088

3.17. Phải trả khác

Phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	11.747.894.538	7.342.121.615
- Phải trả về cổ phần hóa	18.100.592.423	185.293.847.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.161.932.237	25.350.932.987
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	91.391.675.157	12.994.674.012
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.261.848.010.889	1.157.483.841.164
- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	87.016.632.379	143.079.666.412
- Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý	58.628.174.289	106.389.790.051
- Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	24.908.031.539	24.134.444.282
- Chi phí lương thuyền viên thuê ngoài phải trả	33.574.587.630	23.005.445.360
- Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	13.583.113.660	19.099.855.329
- Phải trả các đối tượng khác	44.929.587.349	181.734.780.715
Cộng	1.699.890.232.090	1.905.909.399.350

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Phải trả dài hạn khác	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61.897.406.841	62.168.528.466
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	850.000.000.000	850.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn	191.025.462.572	191.025.462.572
CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	43.977.775.000	43.977.775.000
Lãi tiền gửi dự án Phước Bình ⁽⁹⁾	10.642.135.236	10.325.784.265
Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
Phải trả lãi vay các Ngân hàng	8.364.123.419	9.874.262.994
UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
Phải trả các đối tượng khác	22.909.026.527	1.000.066.020
Cộng	2.403.467.155.731	2.383.023.105.453

Trong đó: *Phải trả khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)*

3.18. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	157.304.144.233	185.009.153.295
- Vay đối tượng khác	-	48.800.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.788.764.838.926	3.006.130.575.438
Cộng	1.946.068.983.159	3.239.939.728.733

Dài hạn	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	665.848.916.984	1.229.808.754.866
- Vay ODA	551.958.241.637	616.924.972.414
- Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	367.371.180.000	363.361.680.000
- Vay đối tượng khác	-	39.926.538.246
Cộng	1.585.178.338.621	2.250.021.945.526

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

3.19. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (đã điều chỉnh)	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	16.830.416.168	1.045.000.690.481	7.656.282.218	(1.783.322.740.197)	3.884.468.389.386	11.581.527.465.500
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.978.599.887.718	587.083.624.544	2.565.683.512.261
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	541.092.378.612	(5.947.805.907)	(535.144.572.705)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.616.248.808)	(147.370.939.383)	(55.701.146.163)	(204.688.334.354)
Nợ gốc và lãi được giảm tại Công ty con	-	-	-	444.084.549.456	-	-	-	-	-	444.084.549.456
Thay đổi khác	-	-	-	-	1.861.904.078	75.840.629	-	(118.181.467.598)	(160.450.458.597)	(276.694.181.488)
Số dư cuối năm	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.251.786.782.350)	18.692.320.246	1.586.168.909.722	92.227.503	(605.419.832.165)	4.255.400.409.170	14.109.913.011.375

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**4.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết	Quý 4 năm 2022 (VND)	Quý 4 năm 2021 (VND)	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Doanh thu hoạt động vận tải	1.274.412.530.668	1.134.163.428.203	5.813.428.774.089	4.030.035.042.795
- Doanh thu hoạt động khai thác CB và DVHH	1.927.911.386.377	2.310.115.368.840	7.522.861.286.264	8.407.084.526.531
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	31.305.400.137	234.866.100.941	310.980.316.682	442.200.565.689
- Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	0	0	0	159.094.055
- Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	12.222.990.742	5.676.124.843	22.204.496.575	8.001.047.958
- Doanh thu cấp dịch vụ khác	8.173.451.824	24.104.489.275	215.016.712.828	122.361.313.416
- Doanh thu bán hàng	71.228.853.491	87.185.336.449	466.238.701.999	331.632.253.340
Cộng	3.325.254.613.239	3.796.110.848.550	14.350.730.288.437	13.341.473.843.784
	3.325.254.613.239	3.796.110.848.550	14.350.730.288.437	13.341.473.843.784

Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

4.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong năm 2022 là 687.278.604 VND.

4.3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Quý 4 năm 2022 (VND)	Quý 4 năm 2021 (VND)	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Giá vốn hoạt động vận tải	1.133.234.448.440	763.783.839.415	4.134.931.253.410	3.007.651.708.635
- Giá vốn hoạt động khai thác CB và DVHH	1.334.105.308.265	1.645.647.494.058	5.376.816.577.084	5.890.922.472.102
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	32.346.556.617	112.815.705.549	244.063.947.460	291.303.553.537
- Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	11.449.941.485	4.599.949.241	20.900.662.465	6.833.214.968
- Giá vốn cấp dịch vụ khác	11.330.467.559	37.648.452.309	146.569.573.723	103.129.338.546
- Giá vốn bán hàng	82.724.041.795	73.613.940.680	457.822.180.408	301.726.430.803
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.060.031.425)	(1.126.395.819)	(1.060.031.425)	(9.280.172.819)
Cộng	2.604.130.732.736	2.636.982.985.433	10.380.044.163.126	9.592.286.545.772
	2.604.130.732.736	2.636.982.985.433	10.380.044.163.126	9.592.286.545.772

Trong đó: Giá vốn hàng bán là các bên liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4.4. Doanh thu tài chính

Chi tiết	Quý 4 năm 2022 (VND)	Quý 4 năm 2021 (VND)	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.030.368.447	113.315.570.769	326.414.448.825	292.121.531.651
- Lãi bán các khoản đầu tư	3.350.488.000	12.347.099.046	3.351.421.012	153.178.854.094
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.162.229.559	1.944.800.491	39.055.100.567	55.306.764.158
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	24.429.580.135	29.632.866.847	86.282.383.653	67.450.293.363
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.957.967.734	27.572.191.182	95.258.813.655	35.841.347.375
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	150.687.319	2.841.302.172	1.778.551.865	2.975.613.734
Cộng	160.081.321.194	187.653.830.507	552.140.719.577	606.874.404.375
	160.081.321.194	187.653.830.507	552.140.719.577	606.874.404.375

Trong đó: *Doanh thu tài chính là các bên liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 7)*

4.5. Chi phí tài chính

Chi tiết	Quý 4 năm 2022 (VND)	Quý 4 năm 2021 (VND)	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí lãi vay	70.488.104.708	110.753.025.843	375.556.814.773	500.124.859.911
- Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	9.308.677
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	16.836.691.099	17.061.205.096	65.476.211.063	52.376.958.709
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	71.318.273.775	0	72.166.302.870	3.537.360.858
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	153.436.404	(510.194.210)	521.941.532	(374.247.646)
- Chi phí hoạt động tài chính khác	890.816.425	890.169.648	1.374.698.220	2.653.638.031
Cộng	159.687.322.411	128.194.206.377	515.095.968.458	558.327.878.540
	159.687.322.411	128.194.206.377	515.095.968.458	558.327.878.540

4.6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Quý 4 năm 2022 (VND)	Quý 4 năm 2021 (VND)	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí nhân viên	2.522.507.804	2.360.475.659	10.043.396.409	7.975.463.902
- Chi phí vật liệu, dụng cụ	9.701.852	0	10.821.852	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.122.316	60.506.727	229.642.497	225.049.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.173.156.407	21.293.334.509	107.274.608.763	60.609.195.871
- Chi phí hoa hồng môi giới	0	0	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	11.618.651.698	11.796.882.884	37.106.309.132	38.603.967.067
Cộng	43.372.140.077	35.511.199.779	154.664.778.653	107.413.676.244
	43.372.140.077	35.511.199.779	154.664.778.653	107.413.676.244

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Quý 4 năm 2022 (VND)	Quý 4 năm 2021 (VND)	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	199.234.181.058	246.450.671.007	597.291.022.838	633.374.294.255
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	13.104.245.576	17.126.242.966	81.173.249.885	33.417.183.986
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.740.133.397	11.670.689.656	42.121.891.711	40.334.895.832
- Thuế, phí và lệ phí	6.507.532.382	4.091.609.962	56.524.291.856	16.660.381.625
- Chi phí dự phòng	72.935.696.619	4.756.640.003	126.287.961.278	33.143.975.913
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.847.308.019	6.804.241.139	130.920.646.689	75.877.356.654
- Chi phí khác bằng tiền	105.165.024.171	55.349.525.524	254.829.249.498	166.041.285.223
Cộng	455.534.121.222	346.249.620.256	1.289.148.313.755	998.849.373.488
	455.534.121.222	346.249.620.256	1.289.148.313.755	998.849.373.488

4.8. Thu nhập khác

Chi tiết	Quý 4 năm 2022 (VND)	Quý 4 năm 2021 (VND)	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	55.627.447.495	666.714.391	212.534.284.007	116.885.256.982
- Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	293.629.864	0	293.629.864	
- Tiền phạt thu được	403.369.200	0	403.369.200	
- Nợ được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	0	233.790.008.867	153.937.584.565	259.275.227.047
- Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	0	6.685.902.445	2.364.570.784	11.756.506.739
- Các khoản thu nhập khác	6.350.022.040	(45.417.243.031)	45.192.336.955	45.682.603.393
Cộng	62.674.468.599	195.725.382.672	414.725.775.375	433.599.594.161
	62.674.468.599	195.725.382.672	414.725.775.375	433.599.594.161

4.9. Chi phí khác

Chi tiết	Quý 4 năm 2022 (VND)	Quý 4 năm 2021 (VND)	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	49.868.473	208.787.364	58.314.473	1.354.591.514
- Chi phí quản lý nợ xấu và chi phí bán nợ	0	0	610.862.873	0
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	3.207.729	1.179.423.794	0	1.248.059.037
- Ủng hộ Quỹ phòng, chống Covid-19	0	3.050.000.000	27.052.647	51.519.226.261
- Các khoản khác	16.015.423.687	18.534.459.733	68.155.578.975	59.848.808.546
Cộng	16.068.499.889	22.972.670.891	68.851.808.968	113.970.685.358

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Quý 4 năm 2022 (VND)	Quý 4 năm 2021 (VND)	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
- Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	4.997.391.006	60.786.190.983	48.978.619.914	115.588.834.957
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	38.286.470.345	39.913.111.946	171.327.223.902	165.302.260.638
- Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	19.383.516.167	15.512.992.662	67.196.346.897	59.399.705.105
- Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	5.226.289.149	20.037.350.303	23.731.741.071	83.780.349.050
- Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	1.217.246.146	1.631.318.022	3.881.861.596	10.927.976.052
- Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	841.295.671	798.154.476	3.836.540.267	3.763.612.580
- Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	265.364.287		265.364.287	
- Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	21.314.646.087		117.793.217.478	0
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	10.097.011.351	3.709.038.879	63.829.543.785	3.785.654.913
- Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	723.073.123	4.481.193.216	10.511.997.608	11.093.417.127
- Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	510.080.418	955.030.361	2.441.308.405	2.277.663.739
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	0	114.236.139	0	1.347.908.377
- Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	197.104.453	-8.858.225	1.316.463.202	124.015.144
Cộng	103.059.488.203	147.929.758.762	515.110.228.412	457.391.397.682

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.426.468.163	28.228.676.672
Cộng	30.426.468.163	28.228.676.672
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	490.341.346.932	490.336.752.012
Cộng	490.341.346.932	490.336.752.012

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong năm là thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong năm là trả nợ theo kế ước thông thường.

6. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong quý 4 và lũy kế năm 2022:	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2022 (VND)	Năm 2022 (VND)
Doanh thu bán hàng		53.927.757.400	194.565.767.198
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	103.813.227	136.813.227
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.602.461	125.065.610
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	129.228.438	149.598.808
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	26.211.065.314	103.329.792.177
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	-	10.836.000.000
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	927.640.695	9.428.428.833
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	10.196.859.540	10.897.418.024
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	-	8.566.306.369
Công ty CP HPH Logistics	Công ty liên kết	4.092.472.265	8.417.724.550
Công ty CP Lai dắt & Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	105.280.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.143.242.969	5.343.231.744
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.656.160.633	8.515.525.355
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.578.954.318	5.920.944.018
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	622.733.200	15.279.121.743
Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	7.223.984.340	7.514.516.740
Mua hàng hóa dịch vụ		48.892.498.513	193.607.741.148
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	7.799.395.500
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	93.490.719	766.806.750
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	982.285.161	5.170.071.038
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	-	144.000.000
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	486.384.000
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	700.626.203	3.240.473.048
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	5.177.446.830	18.081.282.779
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đinh Vũ	Công ty liên kết	-	449.849.133
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.405.252.296	7.279.892.735
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	21.284.407.004	75.055.935.765
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	19.073.414.536	64.372.225.811
Công ty TNHH Cảng Công-ten-ơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	175.575.764	10.761.424.589
Cổ tức được nhận		2.981.601.000	33.599.081.453
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	5.500.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	2.981.601.000	2.981.601.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	6.527.440.920
Công ty CP Vận tải và thương mại Transco	Công ty liên kết	-	2.880.000.000
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	4.620.000.000
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	-	216.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	-	1.393.524.000
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	-	1.614.167.668
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	1.360.800.000
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Công ty liên kết	-	1.411.661.865
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	2.915.886.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	2.178.000.000
Lãi cho vay		1.288.597.129	3.589.099.418
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.288.597.129	3.589.099.418

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	Mối quan hệ	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phải thu khách hàng		374.697.320	281.446.272.228
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	13.223.362	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	93.278.452
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	-	248.008.251.217
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	-	2.962.980.000
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	329.133.622	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.327.136	2.472.939.631
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	-	1.076.656.528
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	30.013.200	11.240.665.629
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	-	3.920.439.600
Công ty CP Vận tải Biển Viship	Công ty liên kết	-	3.754.779.629
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	-	3.266.638.622
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	-	4.183.164.640
Cho vay		367.371.180.000	361.975.680.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	367.371.180.000	361.975.680.000
Phải thu khác		49.817.781.109	44.787.317.772
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	-	330.284.996
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	37.500.000	75.000.000
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	37.500.000	
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	39.069.139.156	35.040.123.610
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.636.943.603	1.698.734.816
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	1.393.524.000	
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên kết	4.332.185.443	4.332.185.443
Phải trả người bán		23.471.426.785	22.194.954.574
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	173.340.000	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	157.926.462
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	79.632.236	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	119.620.663	70.231.377
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	10.395.000	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	4.770.566.627	5.238.212.917
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	955.025.259	2.448.083.701
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	6.994.050.653	7.357.563.914
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	10.368.796.347	5.124.021.377
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	-	153.912.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết	-	1.645.002.826
Phải trả khác		-	2.914.640.112
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	-	2.914.640.112

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 4 năm 2022 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2022 (VND)	Năm 2022 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	181.874.326	1.005.848.804
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	207.450.727	1.030.641.601
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	208.807.098	1.010.112.498
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	190.901.676	1.001.472.516
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	186.962.212	963.648.452
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	154.831.897	967.696.527
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	174.676.897	1.137.808.127
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	213.571.941	1.051.723.581
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	156.887.326	893.825.454
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	113.463.261	731.601.389

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 đã điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán nhà nước năm 2022. So với Báo cáo tài chính hợp nhất (đã kiểm toán độc lập) lập ngày 10/03/2022, một số chỉ tiêu được điều chỉnh như sau:

a/ Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu trình bày kỳ trước	Chênh lệch
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.989.608.515.969	1.853.814.580.093	135.793.935.876
- Trả trước cho người bán	132	513.706.747.749	515.244.126.318	(1.537.378.569)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	769.169.507.378	605.933.755.279	163.235.752.099
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(315.259.566.754)	(343.132.605.742)	27.873.038.988
- Hàng tồn kho	141	780.632.014.526	743.721.122.820	36.910.891.706
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	124.761.558.574	120.936.047.551	3.825.511.023
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	231.080.168.218	231.159.809.403	(79.641.185)
- Tài sản cố định hữu hình	221	9.378.588.878.935	9.370.754.173.970	7.834.704.965
+ Nguyên giá	222	31.327.664.555.688	31.316.535.244.325	11.129.311.363
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(21.949.075.676.753)	(21.945.781.070.355)	(3.294.606.398)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	717.828.942.887	717.296.360.160	532.582.727
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(24.714.180.142)	(25.104.807.765)	390.627.623
- Chi phí trả trước dài hạn	261	380.239.024.729	381.189.331.850	(950.307.121)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.298.044.580.054	1.299.353.804.558	(1.309.224.504)
- Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	287.968.220.505	231.332.901.029	56.635.319.476
- Phải trả người lao động	314	572.785.085.211	574.369.984.730	(1.584.899.519)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.273.620.560.913	2.124.289.438.652	149.331.122.261
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	76.407.808.461	41.207.505.033	35.200.303.428
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.905.909.399.350	1.908.409.399.350	(2.500.000.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	94.603.098.903	94.374.097.480	229.001.423
- Chi phí phải trả dài hạn	333	15.167.333.302	15.667.333.302	(500.000.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	2.281.040.797.754	2.191.447.232.232	89.593.565.522
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	3.884.468.389.386	3.835.733.859.341	48.734.530.045

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu trình bày kỳ trước	Chênh lệch
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.341.473.843.784	13.269.462.328.636	72.011.515.148
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	13.338.768.815.637	13.266.757.300.489	72.011.515.148
- Giá vốn hàng bán	11	9.592.286.545.772	9.638.541.764.604	(46.255.218.832)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.746.482.269.865	3.628.215.535.885	118.266.733.980
- Doanh thu tài chính	21	606.874.404.375	602.969.685.634	3.904.718.741
- Chi phí tài chính	22	558.327.878.540	558.718.506.163	(390.627.623)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	998.849.373.488	1.029.495.085.934	(30.645.712.446)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.485.919.275.509	3.332.711.482.719	153.207.792.790
- Thu nhập khác	31	433.599.594.161	427.921.142.120	5.678.452.041
- Chi phí khác	32	113.970.685.358	120.613.333.865	(6.642.648.507)
- Lợi nhuận khác	40	319.628.908.803	307.307.808.255	12.321.100.548
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.805.548.184.312	3.640.019.290.974	165.528.893.338
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	457.391.397.682	430.190.599.911	27.200.797.771
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.327.294.933.189	3.188.966.837.622	138.328.095.567
- Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ	61	2.296.953.367.238	2.191.447.232.232	105.506.135.006
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	1.030.341.565.951	997.519.605.390	32.821.960.561

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT

Lê Duy Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh